

Tác động của chính sách hỗ trợ đến phúc lợi hộ gia đình Việt Nam

PHẠM THU HẰNG

Đ nghiên cứu trả lời cho câu hỏi nên hỗ trợ người nghèo, người thu nhập thấp như thế nào để bảo đảm kết quả giảm nghèo có hiệu quả hơn. Trong giới hạn của nghiên cứu, một số chính sách cụ thể của Chính phủ sẽ được chọn lọc để đánh giá tác động tới đời sống của người nhận hỗ trợ.

Từ khóa: chính sách hỗ trợ, xóa đói giảm nghèo, phúc lợi hộ gia đình.

1. Mô hình lý thuyết

Để nghiên cứu về hiệu quả của hệ thống chính sách giảm nghèo của Chính Phủ, có rất nhiều các nghiên cứu và phương pháp đã được thực hiện. Các nghiên cứu đều đưa đến kết luận rằng thiếu sự quan tâm của Chính Phủ và hệ thống chính sách thì mục tiêu giảm nghèo không thể thực hiện được (Elkins, Feeny và Prentice, 2015).

Trong nghiên cứu về chính sách giảm nghèo cho Trung Quốc, chính sách hỗ trợ cho giáo dục có tác động giảm nghèo lớn nhất (C. Oi và Haas, 2008); nhưng đối với khu vực nông thôn thì chính sách hỗ trợ đất nông nghiệp hiệu quả nhất (Chow, 2006). Nghiên cứu cho Bangladesh, bằng phương pháp PSM đưa ra kết luận rằng chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ và máy móc thiết bị trong nông nghiệp đặc biệt có hiệu quả cho các hộ nghèo (Mendola, 2006). Một nghiên cứu tương tự đánh giá cho Ấn Độ chỉ ra rằng chính sách hỗ trợ cho giáo dục sẽ đem lại hiệu quả cao nhất đối với mục tiêu giảm nghèo (Kumari, 2013).

Đối với Việt Nam, nhiều nghiên cứu cũng đã được thực hiện và đưa ra những kết quả thực nghiệm khác nhau. Tác giả Phan Thị Nữ (2010) khi đánh giá tác động của chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo ở khu vực nông thôn Việt Nam đã nhận định, tín dụng làm tăng chi tiêu cho hộ nghèo nhưng không có tác động làm gia tăng thu nhập. Cách tốt nhất để thoát nghèo bền vững là đầu tư cho các hoạt động giáo dục. Nghiên

cứu của Nguyễn Ngọc Sơn (2012) đã đưa ra 3 chính sách hiệu quả nhất để thực hiện mục tiêu giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người thu nhập thấp ở Việt Nam là chính sách miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, miễn giảm học phí cho người nghèo và tín dụng ưu đãi cho người nghèo. Tương tự như vậy, một nghiên cứu khác cho Việt Nam của Trần Thị Thanh Tú, Nguyễn Quốc Việt, Hoàng Hữu Lợi (2015) đưa ra kết luận: trong ngắn hạn, tiếp cận tín dụng chính thức không có tác động cải thiện mức sống, ngoại trừ chi cho giáo dục.

Trên thực tế, mỗi nghiên cứu lại đưa đến một hoặc một nhóm chính sách khuyến nghị khác nhau cho mục tiêu giảm nghèo, nhưng phương pháp nghiên cứu khá thống nhất. Về mặt lý thuyết, việc đánh giá hiệu quả của chính sách sẽ được thực hiện thông qua việc xem xét sự thay đổi của nhóm đối tượng hưởng thụ trước và sau khi nhận hỗ trợ từ chính sách đó. Tuy nhiên, trên thực tế, nhóm đối tượng không chỉ bị tác động bởi việc tham gia chính sách mà còn bị chi phối bởi rất nhiều các nhân tố chủ quan và khách quan. Sự thay đổi của nhóm đối tượng này có thể bắt nguồn từ tác động của việc tham gia chính sách, cũng có thể từ rất nhiều các nhân tố tác động khác mà người quan sát không thể kiểm soát được. Do đó, đơn thuần chỉ xem

Phạm Thu Hằng, ThS., Học viện Ngân hàng.

xét sự khác biệt trước và sau khi tham gia chính sách của đối tượng sẽ đem lại những kết quả thiếu chính xác và khó có thể kiểm định được.

Để khắc phục điều này, phương pháp “Kết nối điểm xu hướng” (PSM) và phương pháp “Khác biệt kép” (DID) được sử dụng như một công cụ định lượng hữu hiệu. Phương pháp này được đưa ra trong nghiên cứu của Khandker, Koolwal và Samad (2010). Ý tưởng của phương pháp đưa ra dựa trên việc so sánh để đánh giá chính sách giữa “thực tế” và “phản thực tế”. “Thực tế” là nhóm tham gia chính sách và “phản thực tế” là nhóm được xây dựng bằng cách mô phỏng lại theo nhóm “thực tế” nhưng lại không tham gia chính sách. Nhóm “phản thực tế” này được xây dựng phải bảo đảm hai tiêu chí: (i) không nhận được chính sách, không bị tác động từ xa bởi chính sách; (ii) càng giống nhóm được nhận chính sách càng tốt. Dựa trên ý tưởng này, phương pháp PSM và DID được diễn giải cụ thể như sau:

• *Phương pháp Kết nối điểm xu hướng (PSM)*

Mục tiêu của phương pháp PSM là xây dựng nhóm so sánh bằng các phương pháp thống kê. Dựa vào các đặc tính quan sát được giữa nhóm tham gia (“thực tế”) và nhóm so sánh (“phản thực tế”), chúng ta xây dựng một chỉ số gọi là điểm xu hướng (propensity score) - là xác suất một quan sát được chọn vào nhóm tham gia hay nhóm so sánh. Chỉ số xu hướng hoàn toàn được tính toán dựa trên các đặc tính quan sát được. Do đó, phương pháp PSM yêu cầu việc lựa chọn mẫu chỉ phụ thuộc vào các đặc tính có thể thấy được, các đặc tính không quan sát được không ảnh hưởng đến quá trình chọn nhóm so sánh. Phương pháp này giả định rằng: (i) giả định độc lập có điều kiện - sau khi đã kiểm soát sự khác biệt về đặc tính, thì việc phân bổ vào nhóm tham gia hay nhóm so sánh là hoàn toàn ngẫu nhiên; (ii) giả định có vùng hỗ trợ chung (hoặc điều kiện trùng lặp) - là vùng có ước lượng điểm xu hướng của cả nhóm tham

gia và nhóm so sánh, đảm bảo tìm được các quan sát trong nhóm so sánh có các đặc tính giống với các quan sát tương ứng trong nhóm tham gia. Nếu các quan sát có điểm xu hướng khác biệt nhau quá thì không thể sử dụng làm nhóm so sánh tốt. Do vậy, có càng nhiều quan sát của cả nhóm tham gia và nhóm so sánh trong vùng hỗ trợ chung càng tốt. Quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung sẽ bị loại.

Để xác định xác suất (điểm xu hướng) của mỗi đối tượng, chúng ta thực hiện một mô hình hồi quy với biến phụ thuộc nhị phân và các biến giải thích là các đặc trưng có thể quan sát được của đối tượng. Sau đó, thực hiện xây dựng vùng hỗ trợ chung và phân chia xác suất vào các khối nhằm đảm bảo các đặc trưng là không quá khác biệt giữa hai nhóm trong từng khối. Điều này được thực hiện nhờ các kiểm định cân bằng. Các nhóm so sánh có cùng điểm xu hướng với các nhóm tham gia sẽ được ghép nối với nhau trong từng khối để tìm tác động trung bình là sai biệt giữa kết quả của hai nhóm.

• *Phương pháp khác biệt kép (DID)*

Tư tưởng chính của phương pháp này là dựa trên cơ sở số liệu của nhóm tham gia và không tham gia, trước và sau chính sách để so sánh cho thấy sự thay đổi của mỗi nhóm. Khác biệt của thay đổi giữa hai nhóm (khác biệt kép), chính là tác động của chính sách.

Với T là biến giả nhận giá trị 0 hoặc 1 cho biết trạng thái tham gia chính sách, Y_i là chỉ tiêu kết quả của đối tượng thứ i , thì khác biệt này được tính bằng:

$$D = E[(Y_i - Y_i^0) | T = 1] - E[(Y_i - Y_i^0) | T = 0]$$

Trong đó $[E(Y_i - Y_i^0 | T = 1)]$ chính là tác động của chính sách đối với những hộ tham gia, so sánh với trước khi họ tham gia chính sách (khác biệt thứ nhất). Tác động này được gọi là tác động trung bình với người tham gia. Tương tự $E[(Y_i - Y_i^0) | T = 0]$ là trung bình thay đổi về thu nhập của các hộ không tham gia chính sách giữa thời điểm áp dụng chính sách và thời điểm nghiên cứu.

• *Quy trình ước lượng*

Nghiên cứu này sử dụng đồng thời hai phương pháp PSM và phương pháp DID. Phương pháp PSM sẽ tạo ra nhóm tham gia và nhóm so sánh, phương pháp DID sẽ đánh giá sự khác biệt giữa hai nhóm để tính toán chỉ số khác biệt. Sự khác biệt này thể hiện hiệu quả của chính sách.

Trước hết, sử dụng mô hình probit hoặc logit để tính điểm xu hướng:

$$P_{score} = P(C_i = 1) = \alpha_0 + \sum \alpha_j X_{ji} + u_i \quad (1)$$

trong đó: C_i là biến nhị phân, $C_i = 1$ nếu có tham gia chính sách; X_{ji} là đặc trưng của hộ gia đình

Sau đó, xây dựng vùng hỗ trợ chung và loại bỏ các quan sát không nằm trong vùng này.

	$T = 0$
$Y = 0$	$\hat{Y} = \beta_0$
$Y = 1$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_2$
$\Delta \hat{Y}$	B_2
	Khác biệt kép

Đồng thời, phân chia các quan sát dựa theo điểm xu hướng vào các khối, nhằm đảm bảo giá trị trung bình của mỗi biến số kiểm soát các đặc trưng của nhóm tham gia là cân bằng với nhóm so sánh trong từng khối.

Cuối cùng, hồi quy mô hình để đánh giá tác động bằng khác biệt kép:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1.T_i + \beta_2.Year + \beta_3.(T*Year) + \varepsilon_i \quad (2)$$

trong đó: Y_i là phúc lợi hộ gia đình thứ i ; T là biến trạng thái tham gia chính sách ($T=0, 1$), $Year$ là biến thời gian trước và sau khi tham gia chính sách. Hệ số của biến tương tác T và $Year$ là giá trị khác biệt trong khác biệt (DID), hay chính là tác động của chính sách.

	$T = 1$
$Y = 0$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_1$
$Y = 1$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_1 + \beta_2 + \beta_3$
$\Delta \hat{Y}$	$B_2 + B_3$
	DID = β_3

2. Kết quả mô hình và phân tích

2.1. Cơ sở dữ liệu

Nghiên cứu này thực hiện đánh giá tác động của hai nhóm chính sách hỗ trợ thu nhập và hỗ trợ công cụ sản xuất dựa trên bộ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2010, 2012 và 2014. Trong các nhóm chính sách hỗ trợ, có 7 chính sách được chọn ra để đánh giá, phân làm 2 nhóm. Nhóm 1 là chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất bao gồm 4 chính sách hỗ trợ: dạy nghề cho người nghèo, người thu nhập thấp; cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; tín dụng ưu đãi đối với người nghèo. Nhóm 2 là chính sách hỗ trợ thu nhập bao gồm 3 chính sách hỗ trợ: hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; trợ cấp lương thực; trợ cấp khó khăn đối với hộ nghèo. Mẫu thực hiện điều tra bao gồm 9.402 hộ năm 2010, 9.399 hộ gia đình năm 2012 và 70.431 hộ năm 2014. Sau khi loại bỏ các quan sát không đầy đủ thông tin và

ghép nối các hộ gia đình được điều tra ở cả hai năm, tác giả thu được bộ số liệu mảng cân bằng cuối cùng gồm tất cả 13.621 quan sát cho giai đoạn 2010-2012, tương ứng với 6.811 hộ gia đình; và 8.230 quan sát cho giai đoạn 2012-2014, tương ứng với 4115 hộ gia đình. Quy trình ước lượng theo phương pháp PSM và DID được thực hiện trên phần mềm Stata.

2.2. Mô tả số liệu

Các bảng số liệu 1 và 2 mô tả đặc tính các hộ gia đình trong mẫu lựa chọn cũng như thống kê mô tả về các biến được sử dụng trong các mô hình ước lượng. Xem xét về đặc điểm của các hộ khi tham gia vào nhóm chính sách hỗ trợ sản xuất hay hỗ trợ thu nhập, thấy hai nhóm này có một vài sự khác biệt rõ nét. Những hộ tham gia nhóm chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất có quy mô hộ thường lớn hơn và gia tăng trong giai đoạn 2012-2014 so với trước đó và độ tuổi trung

Tác động của chính sách hỗ trợ ...

bình thấp hơn và có xu hướng giảm; đồng thời những hộ này có tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi thấp hơn hẳn và giảm nhanh trong giai

đoạn 2012-2014 so với nhóm tham gia hỗ trợ thu nhập (7,6% và 26,7% tương ứng cho mỗi nhóm trong giai đoạn sau).

BẢNG 1: Đặc điểm các hộ gia đình

Tiêu chí	Hộ tham gia chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất		Hộ tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập	
	2010-2012	2012-2014	2010-2012	2012-2014
Quy mô hộ trung bình (người)	3,41	4,25	3,57	3,54
Tổng diện tích đất canh tác trung bình (m ²)	8.507	10.181	7.450,52	9.011
Độ tuổi trung bình chủ hộ (tuổi)	53,77	46,88	52,48	51,5
Số năm đi học trung bình chủ hộ (năm)	6,68	6,47	6,73	4,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi trung bình (%)	14,89	7,6	15,3	26,7
Tỷ lệ người già trên 60 tuổi trung bình (%)	11,53	23	13,48	22,5
Tỷ lệ kết hôn (%)	49,5	45,3	50,5	30,4
Tỷ lệ chủ hộ là nam giới (%)	37,21	81,9	38,2	19,8
Tỷ lệ hộ có người làm ăn xa (%)	4,51	12	4,67	3,1
Tỷ lệ hộ có chủ hộ đi làm xa (%)	3,8	0	3,95	0
Tỷ lệ hộ ở thành thị (%)	16,4	13,3	16,58	1,7
Tỷ lệ hộ ở nông thôn (%)	34,17	14,7	35,53	6,5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu VHLSS các năm 2010, 2012, 2014.

Để thấy những đặc điểm này tương đối hợp lý trên thực tế, vì hộ có đông thành viên hơn và độ tuổi thấp hơn sẽ có khả năng lao động cao hơn so với những hộ khác. Hơn nữa, với hai nhóm được so sánh, tỷ lệ người già gần như tương đồng nhau, trong khi tỷ lệ trẻ em ở nhóm tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập lớn hơn đáng kể. Trên thực tế ở những hộ nghèo và cận nghèo nhận hỗ trợ, người già trên độ tuổi lao động vẫn tham gia lao động vì hộ không có những nguồn thu ổn định. Ngược lại, nếu tỷ lệ trẻ em phụ thuộc lớn trong khi khả năng tham gia lao động trên thực tế thấp sẽ khiến cho hộ gặp khó khăn trong việc tham gia lao động sản xuất trong khi thường xuyên thiếu thu nhập để bảo đảm cuộc sống hàng ngày. Đặc biệt, tỷ

lệ trẻ em lại có xu hướng giảm đáng kể trong nhóm nhận hỗ trợ công cụ sản xuất và tăng mạnh trong nhóm nhận hỗ trợ thu nhập. Do vậy, những hộ có tỷ lệ trẻ em phụ thuộc tăng nhanh thường lựa chọn tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập để cải thiện về thu nhập trong bối cảnh năng lực sản xuất bị hạn chế. Với các hộ nghèo và cận nghèo chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, thì đất canh tác nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình tổ chức sản xuất. Với những hộ có đất canh tác nông nghiệp lớn hơn cũng sẽ có xu hướng chọn các chính sách hỗ trợ sản xuất hơn nhóm còn lại.

Sự khác biệt về giới cũng khá rõ ràng trong quyết định tham gia nhóm chính sách nào của hộ. Đa phần các hộ tham gia

Tác động của chính sách hỗ trợ...

chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất có nam làm chủ hộ (81,9%) và có người đi làm ăn xa, chỉ có 19,8% các hộ có nam chủ hộ và 3,1% hộ có người đi làm ăn xa tham gia chính sách nhận hỗ trợ thu nhập trong giai đoạn 2012-2014. Để nhận thấy xu hướng gia tăng tỷ lệ hộ có chủ hộ là nam tham gia chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất và giảm nhanh đối với

chính sách hỗ trợ thu nhập. Đặc biệt, nhìn chung các hộ tham gia chính sách hỗ trợ về công cụ sản xuất đều giảm ở cả khu vực thành thị lẫn nông thôn. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2010-2014, ở cả thành thị và nông thôn, tỷ lệ tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập giảm nhanh hơn so với chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất (bảng 2).

BẢNG 2: Tỷ lệ tham gia các chính sách hỗ trợ

Nhóm chính sách		Tỷ lệ tham gia (%)	
		2010-2012	2012-2014
Nhóm chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất (nhóm 1)	Dạy nghề cho người nghèo, người thu nhập thấp	0	0,12
	Cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số	0	0,02
	Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo	11,98	11,47
	Hỗ trợ máy móc, vật tư sản xuất	9,48	5,23
Nhóm chính sách hỗ trợ thu nhập (nhóm 2)	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở	1,26	8,7
	Trợ cấp lương thực	5,17	5,2
	Trợ cấp khó khăn đối với hộ nghèo	-	4,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu VHLSS các năm 2010, 2012, 2014.

Trong cả hai giai đoạn, chính sách tín dụng ưu đãi có tỷ lệ tham gia của các hộ là lớn nhất. Giai đoạn 1 so với giai đoạn 2 có sự khác biệt khá lớn trong tỷ lệ hộ tham gia chính sách: nếu giai đoạn 1 tỷ lệ hộ nhận hỗ trợ máy móc, vật tư sản xuất khá cao thì sang giai đoạn 2 tỷ lệ này giảm hẳn. Ngược lại, hỗ trợ về nhà ở trong giai đoạn 1 không lớn (1,26%) nhưng lại tăng nhanh trong giai đoạn sau (8,7%). Giai đoạn 2010-2012, một số chính sách có tỷ lệ tham gia rất thấp bao gồm dạy nghề cho người nghèo, người thu nhập thấp hay cấp đất cho sản xuất đối với người nghèo dân tộc thiểu số. Sang giai đoạn 2012-2014, người nghèo đã được tiếp cận và nhận được lợi ích từ hai nhóm chính sách này, tuy nhiên tỷ lệ tham gia vẫn khá thấp.

2.3. Phân tích kết quả mô hình

Để đánh giá tác động của chính sách tín dụng vi mô đến thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình theo phương pháp đã trình bày ở trên, trước hết ta sử dụng phương pháp PSM để xác định 2 nhóm hộ gia đình tham gia chương trình tín dụng vi mô và nhóm không tham gia (nhóm so sánh) có đặc tính như nhau. Sau đó, áp dụng phương pháp DID để tính tác động của chính sách này đến phúc lợi của các hộ gia đình (thu nhập/chi tiêu).

Đối với phương pháp PSM, trước hết ta cần ước lượng xác suất tham gia tín dụng vi mô của các hộ thông qua mô hình probit, mà trong đó các biến độc lập là các đặc tính của hộ và chủ hộ. Kết quả ước lượng thực nghiệm đối với mô hình này được báo cáo trong bảng 3.

BẢNG 3: Mô hình Probit ước lượng xác suất tham gia các nhóm chính sách hỗ trợ

Biến số	Chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất		Chính sách hỗ trợ thu nhập	
	2010-2012	2012-2014	2010-2012	2012-2014
<i>Đặc điểm chủ hộ</i>				
Giới tính (Nam = 1)	-0,179	0,0226	-0,0390	-0,0036
Tình trạng hôn nhân (Đã có vợ chồng = 1)	-	-	-1,1729	-
Độ tuổi của chủ hộ	-0,0155 **	-0,0142***	-0,0124	-0,0064
Trình độ giáo dục (Số năm đi học)	0,0115	-0,0056	-0,0581 *	-0,0323*
Bằng cấp cao nhất ⁽¹⁾	0,0562	0,0406	0,0808	0,0552
<i>Đặc trưng hộ</i>				
Quy mô hộ (Tổng số thành viên)	-0,0180	0,0139	-0,0475	-0,0754
Tỷ lệ trẻ em	0,1576	-0,0895	0,1020	0,4455
Tỷ lệ người già	-0,4644	-0,2955*	0,2809	0,5789**
Tổng diện tích đất (m ²)	-0,0000 **	0,0000	-0,0000	0,0000*
Có người đi làm ăn xa (Có = 1)	-	-0,0021	-	0,1168
Chủ hộ đi làm ăn xa (Có = 1)	-0,0124	-	-0,1132	-
Khu vực thành thị (Có = 1)	0,2511	-0,1367	-	-0,1378
Thu nhập bình quân	-0,0000***	-0,0002***	-0,0000**	-0,0003***
Hệ số chặn	-0,3123	-0,0085	-0,6047	-0,7606

Mức ý nghĩa *: 10%, **: 5%, ***: 1%

Nguồn: Ước lượng từ số liệu VHLSS các năm 2010, 2012, 2014.

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, một số nhân tố có mối liên hệ đến quyết định tham gia nhóm chính sách hỗ trợ sản xuất hay hỗ trợ thu nhập. Các hộ có thu nhập bình quân càng cao sẽ càng ít xác suất tham gia chính sách hỗ trợ sản xuất. Đối với việc tham gia chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất thì độ tuổi của chủ hộ có tác động ngược chiều, tuy nhiên đặc điểm này lại không tác động đến việc tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập. Ngược lại, trình độ giáo dục ảnh hưởng đến quyết định của hộ tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập thì lại không ảnh hưởng tới quyết định tham gia chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất. Điều này cho thấy, chủ hộ có trình độ giáo dục thấp hơn sẽ có xác suất nhận hỗ trợ thu nhập lớn hơn, còn hộ có chủ hộ có trình độ giáo dục cao hơn ít xu hướng nhận hỗ trợ thu nhập.

Tỷ lệ người già trong hộ cũng có mối quan hệ ngược chiều với xác suất tham gia nhóm chính sách này. Điều này tương tự như đặc điểm của hộ được tính toán ở bảng 1. Điều đáng chú ý nữa là trong khi tỷ lệ người già có tác động đến xác suất phân bổ của hộ gia đình vào hai nhóm chính sách thì tỷ lệ trẻ em lại hoàn toàn không có tác động gì ở cả hai giai đoạn.

Tổng diện tích đất nông nghiệp trong giai đoạn 2 có ý nghĩa trong việc phân bổ xác suất tham gia vào chính sách hỗ trợ thu nhập, diện tích đất lớn sẽ làm tăng xác suất phân bổ hộ gia đình vào nhóm nhận hỗ trợ này. Ngược lại, diện tích đất lớn lại khiến hộ gia đình ít tham gia vào chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất giai đoạn 1, tuy nhiên đặc điểm này lại không có ý nghĩa trong giai đoạn 2.

Tác động của chính sách hỗ trợ...

BẢNG 4 : Tác động của việc tham gia chính sách trợ giúp đến phúc lợi hộ gia đình

Chỉ tiêu phúc lợi	Chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất		Chính sách hỗ trợ thu nhập	
	2010-2012	2012-2014	2010-2012	2012-2014
<i>Thu nhập</i>				
Tổng thu nhập cả năm	2.383,2	14.476,96	1.2721,41 ***	47.149,89 ***
Tiền lương/tháng	-161,91	1.270,12	197,19*	3.858,348 ***
Thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp	5.423,159	-5.683,32	-2.593,14	16.261,69
Thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp	889,52	20.160,29	17.182,09*	30.888,19***
<i>Chi tiêu</i>				
Tổng chi tiêu	6.875,71	42.515,15*	9.143,45*	85.481,01***
Chi cho giáo dục	382,75	-	426,36	-
Chi cho y tế và chăm sóc sức khỏe	-292,84	1.077,86	-1.434,82***	1.381,29
Chi mua lương thực thực phẩm	-298,72	-386,35	1.468,80***	1.908,72 ***
Chi mua đồ dùng lâu bền	-1.527,52	-8.206,05	-759,58	700,93
Chi sinh hoạt	198,74	1.025,14	-9,42	582,52
Đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh	4.348,6	6.237,48	2.7815,14 ***	20.350,97*

Mức ý nghĩa *: 10%, **: 5%, ***: 1%

Nguồn: Ước lượng từ số liệu VHLSS các năm 2012, 2014.

Bảng 4 cho thấy việc nhận hỗ trợ về công cụ sản xuất gần như không có ý nghĩa đối với thu nhập cũng như cơ cấu các khoản chi tiêu của hộ trong cả hai giai đoạn ước lượng. Mô hình chỉ cho thấy duy nhất bằng chứng về mối liên hệ giữa việc nhận chính sách ưu đãi hỗ trợ cho sản xuất sẽ có tác động cùng chiều với việc gia tăng tổng chi tiêu của hộ giai đoạn 2012-2014. Cụ thể, những hộ có tham gia nhóm chính sách này sẽ có mức gia tăng chi tiêu chênh lệch khoảng 42,5 triệu so với các hộ hoàn toàn không tham gia bất cứ nhóm chính sách nào. Ngược lại, việc tham gia vào nhóm chính sách hỗ trợ thu nhập lại cho thấy mối liên hệ với việc thay đổi lớn về phúc lợi đối với hộ gia đình. Việc tham gia nhóm chính sách hỗ trợ trực tiếp về thu nhập, sẽ khiến tổng thu nhập và mức tiền lương mỗi tháng tăng so với các hộ không nhận hỗ trợ với mức chênh lệch kép tương ứng là 47,1 triệu và 3,9 triệu mỗi tháng trong giai đoạn 2012-2014, so với mức tăng tương ứng là 12,7 triệu và 197 nghìn mỗi tháng giai đoạn 2010-2012. Về cơ

bản, mức tăng tiền lương nhanh hơn mức gia tăng trong giá trị nhận hỗ trợ, tuy nhiên vẫn còn ở mức thấp. Trong cơ cấu thu nhập, thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp tăng rõ rệt (mức chênh lệch là 30,9 triệu so với trước đây là 17,2 triệu) và không thấy mối tương quan giữa việc nhận hỗ trợ về thu nhập với gia tăng thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp so với nhóm hoàn toàn không nhận bất kỳ sự trợ giúp nào.

Tương ứng với việc gia tăng thu nhập thì những hộ này có mức gia tăng chi tiêu khá lớn so với các hộ không tham gia chính sách (tăng 9,1 triệu và 84 triệu tương ứng cho hai giai đoạn). Thu nhập trong hai giai đoạn chỉ tăng lên khoảng 4 lần, trong khi mức chi tiêu gia tăng khoảng 9,5 lần. Mức chênh lệch về gia tăng chi tiêu của những hộ này gần gấp đôi so với các hộ tham gia chính sách nhóm 1, đồng thời cũng cao hơn rất nhiều so với mức chênh lệch trong gia tăng về tổng thu nhập cả năm. Trong cơ cấu chi của những hộ tham gia chính sách nhóm 2 cho thấy khoản chi mua lương

thực, thực phẩm tăng so với nhóm không được hưởng ưu tiên từ những chính sách này. Điều này cũng khá hợp lý trong thực tế, vì các hộ nhận hỗ trợ thu nhập thường là những hộ đói, nghèo nhất của địa phương. Do vậy, khi gia tăng thu nhập thì khoản chi tiêu cho nhu cầu cơ bản nhất là lương thực, thực phẩm sẽ được ưu tiên. Trong khi đó, lại không thấy minh chứng rõ ràng cho việc gia tăng những khoản chi về y tế, giáo dục, đồ dùng lâu bền và chi sinh hoạt. Đặc biệt trong giai đoạn 2010-2012, các hộ tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập lại có xu hướng giảm chi tiêu cho dịch vụ y tế. Nhưng đến giai đoạn 2012-2014 thì không có bằng chứng cho xu hướng này. Điều đáng ngạc nhiên là các hộ nhận hỗ trợ về thu nhập lại có khoản chi đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh cao hơn các hộ khác trong cả hai giai đoạn xem xét (mức chênh lệch khoảng

27,8 triệu và 20,3 triệu tương ứng).

Về cơ bản, kết quả trên cho thấy các hộ nhận trợ giúp về thu nhập đều có phúc lợi gia tăng lớn hơn so với nhóm nhận trợ giúp về công cụ sản xuất. Nhóm nhận hỗ trợ về công cụ sản xuất lại không cho thấy bằng chứng về việc gia tăng các khoản chi cho đầu tư sản xuất, ngược lại các hộ càng nhận nhiều hỗ trợ về thu nhập lại càng đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều hơn. Một điểm đáng chú ý nữa là, các hộ nhận hỗ trợ thu nhập lại cải thiện thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp lớn hơn so với hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Để đánh giá cụ thể hơn, khi xem xét về phân bố của nhóm người nghèo và người thu nhập thấp thì đa phần các hộ ở khu vực nông thôn. Do vậy, phần tiếp sau đây sẽ đánh giá cụ thể tình trạng tham gia 2 nhóm chính sách ở khu vực nông thôn.

BẢNG 5: Mô hình Probit ước lượng xác suất tham gia các chính sách ở khu vực nông thôn

Biến số	Chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất		Chính sách hỗ trợ thu nhập	
	2010-2012	2012-2014	2010-2012	2012-2014
<i>Đặc điểm chủ hộ</i>				
Giới tính (nam = 1)	0,0756	0,0608	-0,0880	0,4511**
Tình trạng hôn nhân (đã có vợ chồng = 1)	-	-	-0,6718	-
Độ tuổi của chủ hộ	-0,0101	-0,0079	0,0155	-0,0167*
Trình độ giáo dục (số năm đi học)	0,0171	0,0004	-0,0636*	-0,0280
Bằng cấp cao nhất ⁽¹⁾	0,0797	0,0129	0,0502	0,0636
<i>Đặc trưng hộ</i>				
Quy mô hộ (tổng số thành viên)	-0,0138	0,0119	-0,0624	0,0397**
Tỷ lệ trẻ em	0,2504	0,4813	0,0137	0,2698
Tỷ lệ người già	-0,6215*	-0,2335	0,1437	0,6985
Tổng diện tích đất (m ²)	-0,0000**	0,0000*	-0,0000	0,000
Có người đi làm ăn xa (có = 1)	-	0,0789		0,0413
Chủ hộ đi làm ăn xa (có = 1)	0,0527	-	-0,1317	-
Thu nhập bình quân	0,0000	-0,000**	-0,00005 *	-0,000***
Hệ số chặn	-0,6043	-0,7540	-1,0330	-1,699***

Mức ý nghĩa *: 10%, **: 5%, ***: 1%

Nguồn: Ước lượng từ số liệu VHLSS các năm 2010, 2012, 2014.

Tác động của chính sách hỗ trợ...

Ước lượng phân bố xác suất trên cho thấy, đối với nhóm chính sách nhóm 1 thì nhân tố diện tích đất có tác động đến việc hộ có hay không tham gia chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất. Hộ càng có diện tích đất lớn lại càng có nguyện vọng nhận hỗ trợ công cụ sản xuất. Đối với chính sách hỗ trợ thu nhập thì đặc điểm về giới tính, tuổi và quy mô hộ lại có tác động đến xác suất phân bố trong khi đất đai sử dụng lại không có ảnh hưởng rõ ràng. Như vậy, ở khu vực nông thôn thì chủ hộ là nam sẽ có xu hướng nhận trợ giúp về thu nhập nhiều hơn, độ tuổi trung bình càng cao lại càng ít tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập và quy mô hộ lớn thì lại tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập càng nhiều.

Tỷ lệ người già và trẻ em phụ thuộc không có vai trò rõ rệt trong việc chủ hộ quyết định có hay không tham gia nhóm

chính sách này. Điều này ngược lại với ước lượng cho tỷ lệ người già trong hộ ở bảng 3. Nguyên nhân cơ bản là vì đặc điểm của các hộ gia đình ở nông thôn so với thành thị có sự khác biệt về nguồn lao động. Các đối tượng nằm ngoài độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn nhưng đa phần có thể vẫn tham gia lao động hỗ trợ thu nhập cho gia đình. Khu vực nông thôn chủ yếu các hộ sản xuất nông nghiệp nên diện tích đất sẽ tác động đến quyết định có hay không tham gia chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất. Các hộ có diện tích đất càng lớn sẽ càng có điều kiện thuận lợi cho tổ chức sản xuất phát triển nông nghiệp nên nhu cầu nhận hỗ trợ nhóm 1 sẽ tăng.

Đối với khu vực nông thôn, kết quả ước lượng so sánh hai nhóm chính sách được thống kê ở bảng sau:

BẢNG 6: Tác động của việc tham gia chính sách trợ giúp đến phúc lợi hộ gia đình ở khu vực nông thôn

Chỉ tiêu phúc lợi	Hộ tham gia chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất		Hộ tham gia chính sách hỗ trợ thu nhập	
	2010-2012	2012-2014	2010-2012	2012-2014
<i>Thu nhập</i>				
Tổng thu nhập cả năm	1.770,876	18.596,66	12.968,01***	49.071,78***
Tiền lương/tháng	901,7968	1.687,104	7.160,55*	4.163,743 ***
Thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp	5.237,705	2.501,36	4.268,075	17.567,12
Thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp	4.736,301	16.095,31	6.440,376	31.504,66***
<i>Chi tiêu</i>				
Tổng chi tiêu	8.380,733	42.800,87	2.937,093*	83.412,59***
Chi cho giáo dục	299,1033	-	845,1655**	-
Chi cho y tế và chăm sóc sức khỏe	-475,4008	957,1909	-761,9951	1.536,797
Chi mua lương thực thực phẩm	-416,2124	-626,6354	1.323,629***	1.963,038***
Chi mua đồ dùng lâu bền	-2.154,891*	-1.639,536	404,103	779,0678
Chi sinh hoạt	425,1427	1.452,67	1.335,164	679,1598
Đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh	11769	15.966,69	16.157,37***	2.0127,81*

Mức ý nghĩa *: 10%, **: 5%, ***: 1%

Nguồn: Ước lượng từ số liệu VHLSS các năm 2010, 2012, 2014.

Về cơ bản, kết quả ước lượng ở khu vực nông thôn cũng có cùng xu hướng với kết quả ước lượng cho các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp trên cả nước. Đối với khu vực nông thôn, hoàn toàn không tìm thấy minh chứng nào cho thấy hộ tham gia chính sách nhận hỗ trợ công cụ sản xuất có thể thay đổi thu nhập hoặc chi tiêu của mình. Điều này cho thấy hệ thống chính sách nhóm 1 chưa thực sự hiệu quả. Ngược lại chính sách nhóm 2 mang lại lợi ích cho hộ nghèo trên cả phương diện thu nhập lẫn chi tiêu. Các chỉ số đo lường chênh lệch ở các chỉ tiêu về tổng thu nhập, lương tháng, tổng chi tiêu, chi lương thực, thực phẩm và chi đầu tư sản xuất kinh doanh của nhóm này đều cho thấy nhóm tăng lên về phúc lợi khi tham gia chính sách hỗ trợ về thu nhập.

3. Kết luận

Qua phương pháp phân tích PSM và DID đánh giá hai nhóm chính sách hỗ trợ thu nhập và hỗ trợ công cụ sản xuất cho người nghèo trong hai giai đoạn 2010-2012 và 2012-2014, một số kết quả thu được như sau: chính sách trợ giúp thu nhập có hiệu quả trực tiếp đến đời sống người có thu nhập thấp và ít bằng chứng cho thấy hiệu quả từ chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất. Những hộ nhận được lợi ích từ chính sách hỗ trợ thu nhập cũng có dấu hiệu gia tăng chi tiêu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết luận này tương tự cho các hộ thu nhập thấp khu vực nông thôn. Tuy nhiên, các hộ ở khu vực nông thôn lại chỉ thấy dấu hiệu rõ ràng của việc gia tăng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp sau khi nhận hỗ trợ về thu nhập. Quan điểm nên hỗ trợ người nghèo, người thu nhập thấp bằng cách hỗ trợ cho họ công cụ sản xuất - điều này được ví như cho người nghèo “cần câu” không hề đơn giản để có thể thu được hiệu quả về phúc lợi. Rõ ràng rằng, việc hỗ trợ người nghèo bằng công cụ sản xuất chưa hiệu quả trên thực tế; trong khi nhóm chính sách hỗ trợ này có ý nghĩa lâu dài trong việc cải thiện đời sống hộ nghèo thay vì nhận các khoản hỗ trợ trực tiếp bằng tiền. Mục tiêu hỗ trợ cho các hộ thu nhập

thấp, nhằm giúp họ thoát nghèo bền vững không chỉ đơn giản là việc lựa chọn giữa việc cung cấp “cần câu” hay “con cá” cho người nghèo, mà cần sự phối hợp giữa cả hai nhóm chính sách một cách hợp lý. Bên cạnh đó, quá trình thực hiện cần có định hướng tốt hơn cho những hộ thu nhập thấp đặc biệt ở khu vực nông thôn, hướng tới những hoạt động sản xuất bền vững trong dài hạn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê Việt Nam, *Điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS các năm 2012, 2014*.
2. Gregory C Chow (2006), *Rural Poverty in China: Problem and Policy*, Department of Economics, University of Chicago.
3. Jean C. Oi William Haa (2008), *Development Strategies, Welfare Regime and Poverty Reduction in China*, UNRISD Project on Poverty Reduction and Policy Regimes.
4. Lalita Kumar (2013), Poverty eradication in India: A study of national policies, plans and programs, ISSN 2231-4172, *Journal of Arts, Science & Commerce*.
5. Mariapia Mendola (2006), *Agriculture technology adoption and poverty reduction: A propensity-score matching analysis for rural Bangladesh*, Food Policy 32 (2007)372-393.
6. Meg Elkins, Simon Feeny & David Prentice (2015) *Do Poverty Reduction Strategy Papers reduce poverty and improve well-being?*, Discussion Paper No. 15/02 University of Nottingham, UK.
7. Nguyễn Ngọc Sơn (2012), Chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay: Thực trạng và định hướng hoàn thiện, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*.
8. Phan Thị Nữ (2010), *Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Chương trình giảng dạy kinh tế FullBright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
9. Shahidur R. Khandker, Gayatri B. Koolwal & Hussain A. Samad (2010), *Handbook on Impact evaluation-Quantitative Methods and Practices*, World Bank, No. 52099.
10. Trần Thị Thanh Tú, Nguyễn Quốc Việt, Hoàng Hữu Lợi (2015), Determinant of Access to Rural Credit and Its Effect on Living Standard: Case Study about Poor Households in Northwest, Vietnam, *International Journal of Financial Research*, Vol. 6, No. 2.